

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 730/DVKT - VP

Về việc: Công bố Báo cáo
tài chính Công ty mẹ quý I/2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý I/2015 của Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK, HĐQT.



Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2015

15057
CÔNG T
PHÂN
VỤ KỸ T
DẦU KH
VIỆT N
TP. H
SĐKK D: 01P
TỔN
DỊCH
QUAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.332.658.403.579	8.594.648.611.501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.358.197.659.278	2.891.236.059.482
1. Tiền	111		1.318.126.340.906	811.389.176.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.040.071.318.372	2.079.846.882.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.840.584.405.394	5.563.894.703.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.231.695.640.503	3.026.058.643.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		310.799.084.260	353.835.603.291
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3	2.337.414.393.677	2.216.746.091.599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(39.324.713.046)	(32.745.634.640)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	93.424.767.614	105.725.353.135
1. Hàng tồn kho	141		95.474.198.709	107.774.784.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.049.431.095)	(2.049.431.095)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.451.571.293	33.792.494.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	10.867.829.269	3.988.264.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.626.198.187	28.279.579.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		64.199.033	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.893.344.804	1.524.650.637
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.093.603.475.377	7.193.257.204.542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220		898.803.157.697	977.646.836.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	892.993.918.270	972.428.531.554
- Nguyên giá	222		4.041.960.130.769	4.037.652.346.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.148.966.212.499)	(3.065.223.814.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.809.239.427	5.218.305.184
- Nguyên giá	228		16.298.217.551	15.083.084.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.488.978.124)	(9.864.779.367)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		375.851.434.909	355.727.376.106
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	274.173.592.409	274.173.592.409
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	101.677.842.500	81.553.783.697
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.466.318.561.401	5.507.071.630.467
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	2.920.083.892.070	2.920.083.892.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.798.733.240.787	2.798.733.240.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	140.159.186.693	160.185.874.301
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(392.657.758.149)	(371.931.376.691)
V. Tài sản dài hạn khác	260		352.630.321.370	352.811.361.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	319.412.951.396	323.304.064.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	31.350.333.362	27.549.832.953
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.867.036.612	1.957.463.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.426.261.878.956	15.787.905.816.043

MEK

uu



NGUỒN VỐN		31/03/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	8.655.378.846.691	8.307.529.524.670
I. Nợ ngắn hạn	310	7.533.651.961.858	7.063.569.736.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.15a	2.479.994.623.124	2.462.276.707.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.045.098.893.304	1.809.979.384.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.16	93.792.619.801	167.501.974.665
4. Phải trả người lao động	314	65.183.583.383	116.127.833.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.17	909.346.638.779	593.090.139.653
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.18	1.145.426.946.032	1.092.522.541.891
8. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320 V.14	617.864.122.336	617.974.067.223
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	176.944.535.099	204.097.087.200
II. Nợ dài hạn	330	1.121.726.884.833	1.243.959.787.845
1. Phải trả người bán dài hạn	331 V.15b	132.535.870.219	132.535.870.219
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	12.050.000	12.050.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.14	959.375.818.516	1.081.608.721.528
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342	29.803.146.098	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.770.883.032.265	7.480.376.291.373
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.19	7.770.883.032.265	7.480.376.291.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.792.434.026.148	1.792.434.026.148
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.471.827.736.117	1.181.320.995.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.181.320.995.225	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	290.506.740.892	1.181.320.995.225
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	16.426.261.878.956	15.787.905.816.043

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN
 ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014	Lũy Kế Năm 2015	Lũy Kế Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.147.187.435.184	2.196.990.183.684	3.147.187.435.184	2.196.990.183.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.147.187.435.184	2.196.990.183.684	3.147.187.435.184	2.196.990.183.684
4. Giá vốn hàng bán	11	2.865.530.900.177	1.987.646.734.880	2.865.530.900.177	1.987.646.734.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	281.656.535.007	209.343.448.804	281.656.535.007	209.343.448.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	186.426.271.828	205.398.425.996	186.426.271.828	205.398.425.996
7. Chi phí tài chính	22	61.337.422.485	21.022.408.243	61.337.422.485	21.022.408.243
Trong đó: chi phí lãi vay	23	8.451.908.961	13.171.837.111	8.451.908.961	13.171.837.111
8. Chi phí bán hàng	24	10.517.450.582	6.930.165.183	10.517.450.582	6.930.165.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	70.693.617.703	66.671.530.204	70.693.617.703	66.671.530.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	325.534.316.065	320.117.771.170	325.534.316.065	320.117.771.170
11. Thu nhập khác	31	475.637.034	9.708.775.751	475.637.034	9.708.775.751
12. Chi phí khác	32	995.420.029	2.088.758.460	995.420.029	2.088.758.460
13. Lợi nhuận khác	40	(519.782.995)	7.620.017.291	(519.782.995)	7.620.017.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	325.014.533.070	327.737.788.461	325.014.533.070	327.737.788.461
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38.308.292.587	43.043.429.948	38.308.292.587	43.043.429.948
16. Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(3.800.500.409)	(430.839.703)	(3.800.500.409)	(430.839.703)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	290.506.740.892	285.125.198.216	290.506.740.892	284.263.518.810


 Nguyễn Quang Chánh
 Người lập


 Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng


 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc





Ngày 27 tháng 04 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

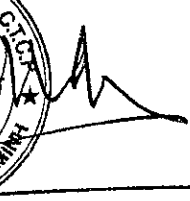
Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	325.014.533.070	327.737.788.461
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	83.956.514.040	90.068.386.154
- Các khoản dự phòng	27.305.459.864	12.937.816.351
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.285.448.295	(187.280.170)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(181.428.645.511)	(211.610.916.731)
- Chi phí lãi vay	8.451.908.961	13.171.837.111
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	273.585.218.719	232.117.631.176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	5.119.112.907	(93.153.078.989)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	12.300.585.521	32.030.787.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả	436.084.074.881	(185.915.554.750)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.891.113.169)	(8.746.010.151)
- Tiền lãi vay đã trả	(10.166.818.697)	(19.898.098.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(104.422.630.844)	(77.765.920.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	212.880.634	53.365.108
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(30.577.419.421)	(37.294.093.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	578.243.890.530	(158.570.973.379)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(7.114.348.015)	(1.293.582.597)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	9.045.415.515
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.193.023.651	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(14.971.200.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	28.862.168.354
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.844.604.205	72.011.057.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	18.923.279.841	93.653.859.095
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	1.195.546.000	-
- Tiền trả nợ gốc vay	(135.204.103.300)	(147.903.717.381)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.404.300)	(30.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(134.026.961.600)	(147.933.887.381)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	463.140.208.771	(212.851.001.665)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.891.236.059.482	2.924.233.070.863
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.821.391.025	185.253.902
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	<u>3.358.197.659.278</u>	<u>2.711.567.323.100</u>


Nguyễn Quang Chánh
Người lập


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 04 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 5 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – QI- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú - Tỉnh Sóc Trăng	100	100

05
IG T
IẢN
Y TH
KH
NA
HỒ
7-02
UẤT
CHỈ M
CHỈ M

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100	100

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Y-C
IUÁ
M
CH
D.0
70
DICI
AN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



00
VGC
CỔ
VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆ
T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

505

TỔNG
CÔNG TY
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập

VBK

Uace

101
G C
O F
V U
D A
V I E
T

CHỈ MỤC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

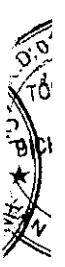
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

005
ING
HÂN
Y T
KH
NA
HỒ



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

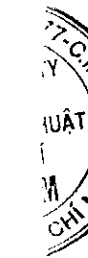
	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền	1.318.126.340.906	811.389.176.704
Trong đó:		
- Tiền mặt	2.842.763.365	2.640.925.380
- Tiền gửi ngân hàng	1.315.283.577.541	808.748.251.324
Các khoản tương đương tiền	2.040.071.318.372	2.079.846.882.778
Tổng	3.358.197.659.278	2.891.236.059.482

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/03/2015 (19,06 triệu USD).

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/03/2015. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.171.318.372 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ và số tiền 2.000.000.000 đồng là khoản ký quỹ để được thực hiện dịch vụ cung ứng lao động.

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
BQL Dự Án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu	442.519.421.436	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	329.231.334.772	350.840.033.216
Lam Son Joint Operating Company	330.234.225.524	277.484.054.811
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	332.709.391.416	284.596.997.921
Công ty TNHH Thăm dò và Khai thác Dầu khí ExxonMobil	184.828.738.080	34.318.455.500
PC Vietnam Limited	115.314.255.525	103.020.614.320
Hoang Long Joint Operating Company	110.792.010.929	108.425.165.058
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	64.127.233.000	18.418.347.764
PTSC South East Asia	61.317.935.190	37.714.320.000
BQL Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	54.973.011.090	42.948.818.892
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	54.565.483.896	32.936.653.480
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	52.010.177.120	19.914.978.500
Cuu Long Joint Operating Company	51.678.316.849	121.739.374.805
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	40.397.062.728	40.735.977.232
Talisman Malaysia Limited	38.724.378.974	25.778.962.794
Japan VietNam Petroleum Company Limited	33.929.349.605	14.251.644.066
Saipem Asia Sdn Bhd	33.875.090.498	33.637.568.535
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	28.753.501.501	71.088.276.695



001
IG CỘ
SỐ PI
VU K
DẦU
VIỆT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò & Khai thác Dầu khí	-	62.391.526.627
Các khoản phải thu khách hàng khác	871.714.722.371	903.297.452.090
Tổng	3.231.695.640.503	3.026.058.643.742
3. Phải thu khác		
	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác:		
Phải thu từ các công ty con	1.019.361.137.072	883.897.493.204
Saipem Asia Sdn Bhd	12.078.295.736	11.691.853.169
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	-	1.333.536.309
BQL Dự án Nhiệt điện Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	587.655.082.100
Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	124.740.417.492
Talisman Malaysia Limited	10.750.790.200	56.924.499.844
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	16.850.156.471
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.147.321.954	2.322.297.651
BQL Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	38.353.440.762	52.345.374.030
Tổ hợp nhà thầu JGCS	147.717.397.710	75.200.802.393
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	-	24.961.765.703
Boskalis International B.V	-	3.775.555.347
Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	2.751.257.500
PTSC Asia Pacific	80.929.179.331	89.385.784.972
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan)Limited	7.516.836.000	-
Phải thu khác	26.350.049.054	52.090.339.844
Tổng	2.337.298.352.489	2.216.746.091.599

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc số 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (Nhơn Trạch Shipyard) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt



1053
NG T
IÁN
Y TH
KHÍ
NAM
HỒ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC (nay là Nhơn Trạch Shipyard). Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong quý 1/2015.

Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần việc đã thực hiện của dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn trong quý 1/2015.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu PTSC Asia Pacific là khoản phải thu về tiền đầu mua hộ PTSC Asia Pacific từ Lam Sơn POC để chạy thử hệ thống máy phát điện.

4. Hàng tồn kho

	31/03/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.108.190	-	58.564.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.361.424.135	2.049.431.095	74.048.234.971	2.049.431.095
Công cụ, dụng cụ	701.431.847	-	735.176.248	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.205.659.587	-	27.592.969.919	-
Hàng hóa	4.192.574.950	-	5.339.838.493	-
Cộng	95.474.198.709	2.049.431.095	107.774.784.230	2.049.431.095

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	274.173.592.409	274.173.592.409
Tổng	274.173.592.409	274.173.592.409

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

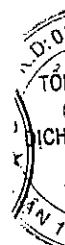
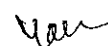
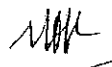
	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.351.124.531	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	51.440.892.500	51.440.892.500
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung	15.746.865.753	15.746.865.753

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.836.109.976	2.784.490.476
Nâng cấp cầu cảng tại Cảng Hòn La	505.871.968	505.871.968
Máy chủ hệ thống quản lý văn bản tài liệu	415.450.000	415.450.000
Nâng cấp nhà kho tại Cảng Hòn La	3.683.125.716	-
Cầu Tanado 80 tấn	12.097.926.450	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn dầu khí	3.205.839.463	-
Đầu tư Cảng tại Myanmar	814.258.000	-
Khác	959.725.123	991.789.980
Tổng	101.677.842.500	81.553.783.697



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	983.070.056.247	80.895.421.765	2.921.752.438.121	51.934.430.091	4.037.652.346.224
Tăng trong năm	-	42.000.000	353.054.545	3.912.730.000	4.307.784.545
Mua trong năm	-	42.000.000	353.054.545	3.912.730.000	4.307.784.545
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	983.070.056.247	80.937.421.765	2.922.105.492.666	55.847.160.091	4.041.960.130.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	506.757.924.078	39.409.554.059	2.479.051.554.496	40.004.782.037	3.065.223.814.670
Tăng trong năm	18.099.971.160	2.499.301.110	60.999.194.841	2.143.930.718	83.742.397.829
Khấu hao trong năm	17.689.888.614	2.499.301.110	60.999.194.841	2.143.930.718	83.332.315.283
Tăng khác	410.082.546	-	-	-	410.082.546
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	524.857.895.238	41.908.855.169	2.540.050.749.337	42.148.712.755	3.148.966.212.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	476.312.132.169	41.485.867.706	442.700.883.625	11.929.648.054	972.428.531.554
Số dư tại 31/03/2015	458.212.161.009	39.028.566.596	382.054.743.329	13.698.447.336	892.993.918.270

Tại ngày 31/03/2015, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.814 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.306 tỷ đồng). Tại ngày 31/03/2015, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.306 tỷ đồng.

505
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 001
 DẦU KHÍ VIỆT NAM
 TP. 1

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	13.772.864.551	15.083.084.551
Tăng trong năm	-	1.215.133.000	1.215.133.000
Mua trong năm	-	1.215.133.000	1.215.133.000
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	1.310.220.000	14.987.997.551	16.298.217.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	-	9.864.779.367	9.864.779.367
Tăng trong năm	-	624.198.757	624.198.757
Khấu hao trong năm	-	624.198.757	624.198.757
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	-	10.488.978.124	10.488.978.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	3.908.085.184	5.218.305.184
Số dư tại 31/03/2015	1.310.220.000	4.499.019.427	5.809.239.427

8. Chi phí trả trước

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.867.829.269	3.988.264.259
Tổng	10.867.829.269	3.988.264.259
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	312.267.057.503	313.390.953.975
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.145.893.893	9.913.110.590
Tổng	319.412.951.396	323.304.064.565

Handwritten signature

Handwritten signature



5057
NG TY
I AN
Y THU
KHÍ
NAM
Ổ CỨ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Đầu tư vào công ty con

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Tổng		2.920.083.892.070		2.920.783.892.070

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	330.029.032.500
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42,05%	215.648.500.000	42,05%	215.648.500.000
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	49,95%	124.875.000.000	49,95%	124.875.000.000
Tổng		2.798.733.240.787		2.798.733.240.787

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lãn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

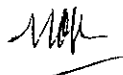
Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đồng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Công ty mẹ là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Danh mục đầu tư dài hạn khác:		
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	55.158.142.983	63.902.830.591
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	11.844.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	140.159.186.693	160.185.874.301



Uau

015
G CÓN
Ổ PH
VỤ KỸ
ĐẦU K
HỆT M
P. H

01
TỔNG
CÍ
TỊCH V
D.
VII
V 7 TI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31/03/2015, số dư khoản cho vay này tương đương 2.561.920,25 Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Công ty mẹ đã thực hiện thoái vốn 1.128.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam theo hình thức khớp lệnh qua sàn.

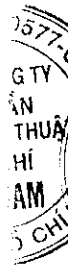
12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/03/2015, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	256.969.835	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	30.995.450.850	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên doanh PTSC AP	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	48.225.067.722	49.772.465.642
Công ty Cổ phần cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	1.315.069.171
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	473.469.632	485.276.668
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.400.000.000	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	7.580.486.400	15.032.231.500
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.323.710	2.815.343.710
Tổng	392.657.758.149	371.931.376.691

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2015 như sau:



0150

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	(4.901.267.047)	32.451.100.000	27.549.832.953
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.800.500.409	-	3.800.500.409
Tại ngày 31/03/2015	(1.100.766.638)	32.451.100.000	31.350.333.362

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn:		
Vay ngắn hạn	1.195.546.000	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	616.668.576.336	612.510.194.287
Tổng	617.864.122.336	617.974.067.223
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):		
Trong vòng 01 năm	616.668.576.336	612.510.194.287
Trong năm thứ hai	596.657.791.333	599.369.989.341
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	362.718.027.183	482.238.732.187
Sau năm năm	-	-
	1.576.044.394.852	1.694.118.915.815
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(616.668.576.336)	(612.510.194.287)
Số phải trả sau 12 tháng	959.375.818.516	1.081.608.721.528

15. Phải trả người bán

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Liên doanh PTSC Asia Pacific	338.616.556.497	343.917.686.258
Posh Semco Pte Ltd	221.653.414.045	139.684.150.580
Gulfmark Asia Pte Ltd	184.484.634.342	173.760.952.852
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	104.870.808.421	46.967.156.013
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	100.293.379.400	60.232.357.223
PTSC South East Asia	90.787.452.448	148.847.926.453
Yinson Marine Services Sdn Bhd	73.957.514.775	51.672.704.759
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	69.109.897.010	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.110	66.267.935.110
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	66.012.065.717	142.293.963.350



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

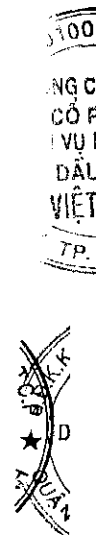
	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Yinson Orchid Pte. Ltd	57.530.034.436	47.409.762.381
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	50.490.642.844	52.691.145.177
Công ty Cổ phần MHC	45.404.539.000	45.233.847.000
Công ty TNHH Trung tâm Gia công POSCO Việt Nam	44.178.812.320	-
Grosshipmanagement Limited	43.772.934.550	29.690.707.030
Bourbon Labuan Asset	41.654.025.444	40.297.024.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyện Minh	38.690.492.064	26.810.461.079
CH Offshore Ltd	38.310.877.986	64.691.381.434
Toisa Limited	33.253.333.555	49.856.197.316
Sealink Sdn Bhd	29.590.771.714	29.330.120.502
Seacor Marine (Asia) Pte, Ltd	28.854.984.502	5.802.251.494
Phải trả người bán khác	712.209.516.944	896.818.977.807
Tổng	2.479.994.623.124	2.462.276.707.818
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219
Tổng	132.535.870.219	132.535.870.219
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	21.604.737.213	25.365.731.051
Thuế xuất, nhập khẩu	19.639.712	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.308.292.587	104.422.630.846
Thuế thu nhập cá nhân	2.758.970.402	6.922.856.332
Các loại thuế khác	31.100.979.887	30.773.488.262
Tổng	93.792.619.801	167.501.974.665

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.365.731.051	66.647.621.397	70.408.615.235	21.604.737.213
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.861.036.441	7.861.036.441	-
Thuế xuất nhập khẩu	17.268.174	7.802.742.695	7.800.371.157	19.639.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.422.630.844	38.308.292.587	104.422.630.844	38.308.292.587
Thuế thu nhập cá nhân	6.922.856.332	12.088.008.507	16.316.093.470	2.694.771.369
Thuế nhà đất	-	78.574.400	78.574.400	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-

MAR

MAR



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Thuế TNDN nhà thầu phụ	8.366.688.326	21.959.488.760	21.802.183.563	8.523.993.523
Thuế GTGT nhà thầu phụ	22.406.799.936	49.867.056.918	49.696.870.490	22.576.986.364
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	507.600.000	507.600.000	-
Tổng	167.501.974.663	205.147.918.105	278.923.975.600	93.728.420.768

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	64.199.033
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	167.501.974.663	93.792.619.801

17. Chi phí phải trả

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	96.572.281.670	96.572.281.670
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	15.820.680.027	14.142.028.031
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	13.253.587.022
Giá vốn thực hiện dự án PVN12	65.464.751.821	41.080.884.797
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	147.505.000.000	147.505.000.000
Giá vốn dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	51.468.104.987	37.146.692.300
Giá vốn các gói thầu trong dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	163.496.779.064	175.744.061.316
Chi phí gói dự án Thái Bình Hàm Rồng	-	12.556.047.113
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	19.413.134.550	41.444.878.536
Giá vốn cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	134.527.290.000	-
Giá vốn cho thuê kho nổi FSO Biển Đông 1	126.982.297.470	-
Trích trước chi phí tiền lương phải trả	26.394.724.613	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	30.314.850.000	-
Trích trước chi phí thuê đất tại cảng DVĐK	12.683.907.712	-
Chi phí phải trả khác	15.389.440.109	13.644.678.868
Tổng	909.346.638.779	593.090.139.653

MKH

Nhan

505
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG

5.011
CÔNG
CỔ
PHẦN
DỊCH
VIỆT
NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. Phải trả khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	393.090.125.976	382.752.004.016
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	4.293.827.126	-
Phải trả cổ tức các cổ đông	6.796.278.473	6.814.682.773
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.377.836.410	40.518.408.320
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	394.830.331.052	400.700.531.130
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Lương, thưởng người lao động	25.195.306.748	36.106.538.139
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	69.577.622.163	55.561.395.338
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	4.293.827.126	-
Nordic Maritime Pte Ltd	6.477.000.000	6.414.000.000
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	83.202.468.286	83.202.468.286
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	7.452.321.986	-
VPĐH Talisman Vietnam 135-136 B.V.	2.141.098.981	-
Các khoản phải trả khác	38.807.164.859	33.560.777.043
Tổng	1.145.426.946.032	1.092.522.541.891

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn POC") là khoản phải trả về tiền đầu mua hộ PTSC Asia Pacific từ Lam Sơn POC để chạy thử hệ thống máy phát điện.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2013 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



150
CÔNG
PHẦN
KỸ TH
KHÍ
NAM
HỘ CƯ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Vốn chủ sở hữu						Dvt: VNĐ
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
Tăng trong năm	-	-	680.806.014.005	57.581.519.955	1.181.320.995.225	1.919.708.529.185
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.181.320.995.225	1.181.320.995.225
Phân phối lợi nhuận	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	-	477.394.246.015
Tặng khác (*)	-	-	260.993.287.945	-	-	260.993.287.945
Giảm trong năm	-	-	-	260.993.287.945	1.151.630.399.108	1.412.623.687.053
Chia cổ tức	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	615.589.893.908	615.589.893.908
Giảm khác (*)	-	-	-	260.993.287.945	-	260.993.287.945
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.181.320.995.225	7.480.376.291.373
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.181.320.995.225	7.480.376.291.373
Tăng trong năm	-	-	-	-	290.509.244.492	290.509.244.492
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	290.506.740.892	290.506.740.892
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.471.827.736.117	7.770.883.032.265

(*) Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thì bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tổng công ty không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính và số dư Quỹ dự phòng tài chính sẽ được chuyển vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,53	246.969.700.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	3,14	140.196.000.000	5,79	258.800.740.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3,57	159.258.580.000	3,14	140.196.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	36,38	1.625.579.930.000	33,57	1.499.603.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.792.434.026.148	1.792.434.026.148
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

Handwritten signature

Handwritten signature

150
CÔNG
PHÂN
KỸ T
KH
NAM
HỒ

D-01
CÔNG
CỔ
CH V
DÀ
VIỆ
TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	19.059.792	14.569.102
Dollar Singapore (SGD)	-	117.762
Bảng Anh (£)	1.053.876	2.989

577-C
TY
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
QUẢN

0014
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
QUẢN

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng	99.934.755.609	59.271.140.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.047.252.679.575	2.137.719.042.786
Tổng	3.147.187.435.184	2.196.990.183.684

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.595.357.535	58.870.997.172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.767.935.542.642	1.928.775.737.708
Tổng	2.865.530.900.177	1.987.646.734.880

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.308.372.081	20.963.651.216
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.903.500.000	181.601.850.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.418.596.249	2.645.644.610
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	187.280.170
Doanh thu hoạt động tài chính khác	795.803.498	-
Tổng	186.426.271.828	205.398.425.996

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	8.451.908.961	13.171.837.111
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.996.760.497	3.643.370.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.285.448.295	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	27.867.921.458	(2.743.483.106)
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.735.383.274	6.950.683.991
Tổng	61.337.422.485	21.022.408.243

5. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	216.773.430	9.263.045.182
Thu từ phạt, bồi thường	49.050.000	172.701.547
Thu nhập khác	216.773.430	9.263.045.182
Tổng	475.637.034	9.708.775.751

TOP
 CÔNG
 CỔ
 H
 VI
 DA
 VI
 TP
 052
 G TY
 N
 HU
 D
 H
 CH
 D
 VI
 TI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Chi phí khác	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	6.984.199	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	217.629.667
Các khoản chi phí khác	988.435.830	1.871.128.793
Tổng	995.420.029	2.088.758.460

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	12.986.987.547	15.592.897.893
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	4.311.070.600	3.111.983.767
Chi phí vật liệu văn phòng	1.499.659.270	2.779.396.486
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.094.747.355	579.494.716
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	5.338.852.267	4.763.665.924
Thuế và lệ phí	1.248.943.057	116.300.055
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	246.204.066	138.766.690
Dịch vụ mua ngoài	31.820.261.491	17.928.854.288
Các khoản dự phòng	5.633.062.518	9.259.014.839
Chi phí khác	6.513.829.532	12.401.155.546
Tổng	70.693.617.703	66.671.530.204
h - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	427.840.724	158.925.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	27.507.303	9.911.482
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	23.400.000	26.165.152
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	78.579.755	146.355.512
Chi phí quảng cáo	13.636.364	-
Chi phí khác	9.946.486.436	6.588.808.037
Tổng	10.517.450.582	6.930.165.183

015
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
 HỒ CHÍ MINH
 ỦY BAN QUẢN LÝ VÀ CHẤM DẤU
 TỈNH NAM ĐỊNH
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.014.533.070	327.737.788.461
Các khoản điều chỉnh tăng	18.827.973.269	4.165.123.488
Các khoản điều chỉnh giảm	(169.713.903.668)	(136.250.957.637)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	174.128.602.671	195.651.954.312
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.308.292.587	43.043.429.948

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.000.240.385	141.741.303.547
Chi phí nhân công	150.886.787.299	135.462.235.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.956.514.040	90.068.386.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.604.331.328.935	1.658.625.236.891
Chi phí khác bằng tiền	19.009.022.778	37.440.026.755
Tổng	2.982.183.893.437	2.063.337.188.727

VII. Những thông tin khác**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm 2015, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
BQL dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	-	79.168.320
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.545.999.037	767.910.572
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	312.566.082	692.275.082
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	17.343.371.564	25.998.869.862
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.328.749.921	2.487.602.852
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	216.833.121	186.406.391
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.590.442.880	10.732.339.460
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	54.253.428.021	219.030.726.177
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	77.452.932.059	28.141.600.454
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.409.091	138.509.091
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	152.883.301.449	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	659.091	-
Công ty CP PVI	1.318.182	-

057
GTY
N
THU
H
M
CHI1
3
7
5
NG
LẮP
T
CHI
AN
C

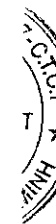
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
BQL dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.549.540.325	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	65.620.943.181	116.345.267.050
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.541.162.960	27.603.042.058
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	4.605.047.199	16.985.958.066
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.940.863.574	10.940.863.574
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	371.464.500	2.029.885.600
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	119.419.390	252.102.400
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.250.778.916	2.943.728.937
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.432.781.848
Tổng công ty Dầu Việt Nam	29.639.000	28.914.000
BQLDA Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	57.940.798.115	70.647.079.041
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	89.832.153.459	21.872.407.555
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.299.289.674	8.473.667.561
Công ty CP PVI	1.450.000	-
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN	1.301.175.000	-
Các khoản phải thu khác		
BQLDA án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	587.655.082.100
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	-
BQLDA Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	38.353.440.762	52.345.374.030
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	390.684.215	390.684.215
Các khoản phải trả		
Công ty CP PVI	207.821.086	473.655.956
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN	271.370.267	15.732.300
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.926.079.295	5.356.797.749
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	466.111.520	177.033.700
Tổng công ty Dầu Việt Nam	8.364.297.439	3.731.662.119
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	626.074.012	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	274.312.500	-



15/1/2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
BQL dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.590.575.188.760	1.331.640.082.386
Tổng Công ty Khí Việt Nam	197.714.795.207	198.093.992.027
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.967.787.025	27.698.260.149
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	174.510.601
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	393.090.125.976	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.377.836.410	40.518.408.320
BQL dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	44.499.280	44.499.280
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	-	45.844.618.800
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	1.195.546.000	-
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	496.177.274.684	514.568.597.206

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tiếp theo thông tin tại thuyết minh số 11 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 1/2015, Công ty mẹ đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 2.312.651 cổ phần tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam theo phương án tái cơ cấu Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

